

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	07 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 25 - 27, đường số 12, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Đức Tiến	Chủ tịch	Bỏ nhiệm từ ngày 14/01/2025
Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Thường	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 24/06/2025
Ông Nguyễn Xuân Nguyên	Thành viên độc lập	Bỏ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Trần Nguyễn Cẩm Ly	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 08/01/2025 Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2025
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Công Tánh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 08/01/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Hữu Giang	Trưởng ban	Bỏ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Đinh Thị Mỹ Linh	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Đỗ Mạnh Hào	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Ngô Ngọc Thường - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhận khoản mục Hàng tồn kho (mã số 140) và khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn (mã số 315) trên Báo cáo tài chính riêng với giá trị tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 2,62 tỷ VND và 42,01 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2025 lần lượt là 7,20 tỷ VND và 40,95 tỷ VND), khoản mục Giá vốn hàng bán (mã số 11) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2025 với giá trị là 87,28 tỷ VND (năm 2024 là 63,81 tỷ VND), do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không cũng như ảnh hưởng của nó đến số liệu các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

2. Tại thời điểm 31/12/2025, số dư các khoản công nợ phải thu chưa có xác nhận số dư là 119,24 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2025 là 159,80 tỷ VND), số dư các khoản công nợ phải trả chưa có xác nhận số dư là 127,55 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2025 là 252,72 tỷ VND). Trong đó, Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu tồn đọng đã lâu và số dự phòng phải thu khó đòi đã trích với tổng giá trị tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 87,89 tỷ VND và 64,18 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 92,63 tỷ VND và 69,70 tỷ VND). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, do đó không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm hay không.
3. Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 33 của Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty và công ty con là Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd phát sinh vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia, liên quan đến các phụ phí phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ còn phải trả cho tổng thầu theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài là 12.099.227,99 USD, tương đương với 319,14 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Liên quan đến dự án nêu trên, Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm 31/12/2025 đang trình bày các số dư các khoản mục liên quan bao gồm: Đầu tư tài chính dài hạn và Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã trích với số tiền 5,35 tỷ VND, các khoản phải thu bao gồm khoản mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 70,95 tỷ VND, khoản mục Phải thu về cho vay ngắn hạn với số tiền 238,92 tỷ VND, khoản mục Phải thu khác ngắn hạn với số tiền 132,77 tỷ VND và khoản mục Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 442,63 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi liên quan đến việc thực hiện dự án, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục nêu trên hay không cũng như ảnh hưởng của nó đến số liệu các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

4. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty (đính kèm) đang phản ánh tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 có lỗ lũy kế (mã số 421) là 756,17 tỷ VND; Vốn chủ sở hữu (mã số 400) tại thời điểm cuối năm âm 470,47 tỷ VND; Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 5,46 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100); Số dư các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 492,69 tỷ VND. Các vấn đề này cùng với các giải trình của Ban Tổng Giám đốc tại Thuyết minh số 2.3 và các cơ sở ý kiến mà chúng tôi đã nêu trên đây cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty vẫn đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
5. Tại Thuyết minh số 33 của Báo cáo tài chính riêng đang trình bày thông tin về việc Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

- Tổng Công ty công bố việc chi trả cổ tức từ các năm trước tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2025 chưa được thực hiện với số tiền 41,71 tỷ VND.
- Trong năm 2025, Tổng Công ty chưa thực hiện đầy đủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng đang trình bày các thông tin liên quan đến vụ việc tranh chấp thương mại, pháp lý phát sinh tại Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2025-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		111.064.982.519	122.304.751.432
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.496.654.329	1.681.513.569
111	1. Tiền		7.496.654.329	1.681.513.569
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	364.784.041	171.164.884
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		364.784.041	171.164.884
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.912.535.777	113.032.422.558
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	163.798.649.998	189.944.403.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	22.382.071.674	14.708.300.121
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	238.916.440.754	238.916.440.754
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	180.621.177.984	181.789.983.031
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(506.805.804.633)	(512.326.704.534)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.624.496.421	7.204.099.547
141	1. Hàng tồn kho		2.624.496.421	143.398.722.308
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(136.194.622.761)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.666.511.951	215.550.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.660.610.861	209.649.784
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.901.090	5.901.090
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.518.228.460	25.207.788.429
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		365.980.000	251.980.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	365.980.000	251.980.000
220	II. Tài sản cố định		4.113.845.477	890.410.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	749.682.347	846.121.045
222	- Nguyên giá		11.925.190.814	61.902.528.360
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.175.508.467)	(61.056.407.315)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.364.163.130	44.289.774
228	- Nguyên giá		14.709.388.377	11.182.259.945
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.345.225.247)	(11.137.970.171)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	19.213.616.559	23.530.919.224
251	1. Đầu tư vào công ty con		42.148.645.884	42.148.645.884
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.935.029.325)	(18.617.726.660)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.824.786.424	534.478.386
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.824.786.424	534.478.386
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		136.583.210.979	147.512.539.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		607.054.162.249	619.320.201.445
310	I. Nợ ngắn hạn		606.939.267.249	619.205.306.445
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	125.743.915.801	121.485.349.561
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.156.634.479	2.090.489.975
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	39.913.799.409	40.618.287.384
314	4. Phải trả người lao động		16.176.332.064	12.617.865.037
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	43.845.010.302	40.953.703.668
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	252.800.940.930	240.198.316.320
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	122.760.605.099	159.343.484.338
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.542.029.165	1.897.810.162
330	II. Nợ dài hạn		114.895.000	114.895.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	114.895.000	114.895.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(470.470.951.270)	(471.807.661.584)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(470.470.951.270)	(471.807.661.584)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>250.000.000.000</i>	<i>250.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.421.558.415	11.421.558.415
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.600.295.812	1.600.295.812
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		22.680.022.171	22.680.022.171
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(756.172.827.668)	(757.509.537.982)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(758.009.537.982)</i>	<i>(760.388.583.732)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>1.836.710.314</i>	<i>2.879.045.750</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		136.583.210.979	147.512.539.861


Nguyễn Đức Nguyên
Người lập


Lê Quang Thắng
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán




Ngô Ngọc Thường
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	126.918.914.409	111.542.381.331
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.918.914.409	111.542.381.331
11	4. Giá vốn hàng bán	23	87.280.127.182	63.807.059.279
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.638.787.227	47.735.322.052
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	538.546.943	639.382.427
22	7. Chi phí tài chính	25	20.141.589.019	21.837.796.759
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.598.533.646	21.979.247.230
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.742.993.500	17.284.826.787
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.707.248.349)	9.252.080.933
31	11. Thu nhập khác	27	11.478.863.592	130.283.514
32	12. Chi phí khác	28	1.747.149.601	2.113.127.911
40	13. Lợi nhuận khác		9.731.713.991	(1.982.844.397)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.024.465.642	7.269.236.536
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.187.755.328	4.390.190.786
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.836.710.314</u>	<u>2.879.045.750</u>

Nguyễn Đức Nguyên
Người lập

Lê Quang Thắng
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Ngô Ngọc Thường

Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.024.465.642	7.269.236.536
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		401.784.774	97.935.557
03	- Các khoản dự phòng		4.317.302.665	177.945.487
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.491.963)	(13.646.866)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.320.516.772)	(16.969.473)
06	- Chi phí lãi vay		15.598.533.646	21.979.247.230
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.947.077.992	29.493.748.471
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.009.696.837	(7.580.673.163)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.579.603.126	(892.898.104)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.682.089.137	(6.557.018.523)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.741.269.115)	1.062.497.968
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.790.179.620)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(855.780.997)	(480.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.831.237.360	15.045.656.649
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.625.219.432)	(713.490.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		11.310.846.324	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(193.619.157)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		-	92.893.149
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.670.448	1.485.402.460
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.501.678.183	864.805.609

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(36.582.879.239)	(20.357.522.925)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(36.582.879.239)</i>	<i>(18.357.522.925)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.750.036.304	(2.447.060.667)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.681.513.569	4.101.124.258
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		65.104.456	27.449.978
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>7.496.654.329</u>	<u>1.681.513.569</u>

Nguyễn Đức Nguyên
Người lập

Lê Quang Thắng
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Ngô Ngọc Thường
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên Thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“Upcom”) theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 25 - 27, đường số 12, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 250.000.000.000 VND; tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 128 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 124 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tăng 15,38 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 13,79% so với năm trước. Trong khi đó, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 23,47 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 36,79% so với năm trước. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 8,10 tỷ VND, tương ứng giảm 16,96% so với năm trước.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính tăng 1,60 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 7,53% so với năm trước chủ yếu do giảm chi phí lãi vay so với năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng 6,46 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 37,36% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do tăng chi phí nhân công, thù lao. Thu nhập khác năm nay tăng mạnh 11,35 tỷ VND do trong năm Tổng Công ty thực hiện thanh lý tài sản cố định, xem chi tiết tại Thuyết minh số 28 và số 33.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến khoản mục Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay giảm 1,04 tỷ VND so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trung tâm Tư vấn và Thiết kế	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Chi nhánh Malaysia	Malaysia	Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2025, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Cụ thể là:

- Lỗ lũy kế đến cuối năm (mã số 421) là 756.172.827.668 VND;
- Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 5,46 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100);
- Các khoản phải thu ngắn hạn tồn đọng đã lâu là 530.522.718.734 VND;
- Số dư các khoản phải trả đã quá hạn thanh toán là 492.692.899.346 VND;
- Nghĩa vụ liên đới và riêng rẽ còn phải trả theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài đối với vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia với tổng số tiền là 12.099.227,99 USD, tương ứng với 319.141.336.692 VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm 31/12/2025);
- Ngoài ra số dư của các tài sản liên quan đến công ty con Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. với tổng giá trị là 428.239.181.446 VND không có khả năng thu hồi chắc chắn.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng:

- Khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu, chi phí dở dang tồn đọng là chắc chắn và Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các đối tác nhằm đẩy nhanh công tác quyết toán dự án để thu hồi vốn;
- Tổng Công ty đang làm việc với các Ngân hàng và đang đàm phán với các đối tác để cơ cấu lại các khoản nợ;
- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng sẽ làm việc với các cổ đông lớn để tiếp tục hỗ trợ về nguồn công việc và tài chính để Tổng Công ty tiếp tục hoạt động ổn định trong các năm tài chính tiếp theo.

Vi vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc lập Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình, cũng như giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm	05 - 08	năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 10 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá trị khối lượng thi công xây dựng, các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do trong năm hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế dầu khí trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	-	1.082.295.247
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	7.496.654.329	599.218.322
	7.496.654.329	1.681.513.569

(*) Trong đó, số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được sử dụng ký quỹ mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại ngày 31/12/2025 là 4.488.187.889 VND.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	364.784.041	-	171.164.884	-
	364.784.041	-	171.164.884	-

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 364.784.041 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại được dùng làm bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con						
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	24.799.873.734	(11.540.082.143)		24.799.873.734	(11.540.082.143)	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	12.000.000.000	(6.046.175.032)		12.000.000.000	(1.728.872.367)	
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd (*)	5.348.772.150	(5.348.772.150)		5.348.772.150	(5.348.772.150)	
	42.148.645.884	(22.935.029.325)		42.148.645.884	(18.617.726.660)	

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd đang thực hiện thủ tục giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tại Malaysia.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	TP. Hồ Chí Minh	71,61%	71,61%	Tư vấn quản lý dự án
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	TP. Hồ Chí Minh	86,75%	86,75%	Dịch vụ kiểm định
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	Malaysia	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	76.558.600.158	(55.955.419.497)	70.667.524.080	(61.895.584.867)
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	51.208.360.259	(51.208.360.259)	51.208.360.259	(51.208.360.259)
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	870.362.702	-	7.516.520.651	(5.520.899.901)
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	2.055.310.316	-	989.281.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	1.277.583.411	-	941.660.000	-
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	21.146.983.470	(4.747.059.238)	10.011.702.170	(5.166.324.707)
Bên khác	87.240.049.840	(66.408.155.055)	119.276.879.106	(66.492.629.688)
RNZ Integrated (M) Sdn Bhd	2.316.966.949	-	29.091.445.900	-
Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	19.740.066.036	(19.740.066.036)	19.740.066.036	(19.740.066.036)
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh ⁽¹⁾	17.922.250.000	(17.922.250.000)	17.922.250.000	(17.922.250.000)
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông ⁽²⁾	21.323.374.635	(21.323.374.635)	21.323.374.635	(21.323.374.635)
Các khách hàng khác	25.937.392.220	(7.422.464.384)	31.199.742.535	(7.506.939.017)
	163.798.649.998	(122.363.574.552)	189.944.403.186	(128.388.214.555)

Một số khoản phải thu khách hàng của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

(1) Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ VND. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đệ trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(2) Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	7.606.253.199	-	-	-
CTCP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	6.929.391.669	-	-	-
CTCP Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	676.861.530	-	-	-
Bên khác	14.775.818.475	(7.158.364.117)	14.708.300.121	(7.506.091.079)
Công ty TNHH Công nghiệp (*)	6.218.705.543	-	6.218.705.543	-
Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	(5.257.842.570)	5.257.842.570	(5.257.842.570)
Trả trước cho người bán khác	3.299.270.362	(1.900.521.547)	3.231.752.008	(2.248.248.509)
	22.382.071.674	(7.158.364.117)	14.708.300.121	(7.506.091.079)

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 17.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd (bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty) vay theo Hợp đồng Vay vốn số 22602511 ngày 1 tháng 12 năm 2015. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng là 10.000.000 Đô la Mỹ được giải ngân theo nhu cầu vốn của bên vay. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia) tại Malaysia. Thời hạn vay ước tính là 4 năm sau khi dự án kết thúc. Lãi suất cho vay cố định 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng, sau đó lãi suất sẽ thay đổi theo sự thỏa thuận của hai bên. Trong năm 2020, các bên đã có Biên bản thỏa thuận về việc không tiếp tục tính lãi kể từ thời điểm 01/01/2020. Số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2025 là 238.916.440.754 VND, trong đó bao gồm: 10.063.094,83 USD và 6.358.309.500 VND. Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2025 là 238.916.440.754 VND, (tại thời điểm 01/01/2025 là 238.916.440.754 VND).

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	143.690.207.828	(132.765.608.283)	143.690.207.828	(132.765.608.283)
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. ⁽²⁾	132.765.608.283	(132.765.608.283)	132.765.608.283	(132.765.608.283)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	10.924.599.545	-	10.924.599.545	-
Bên khác	34.759.600.891	(5.601.816.927)	38.099.775.203	(4.750.349.863)
Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè	2.171.369.265	-	-	-
Các đối tượng khác	34.759.600.891	(5.601.816.927)	38.099.775.203	(4.750.349.863)
	180.621.177.984	(138.367.425.210)	181.789.983.031	(137.515.958.146)
a.2) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng ⁽¹⁾	29.951.597.345	(873.647.410)	33.264.710.901	-
Ký cược, ký quỹ	70.257.000	-	70.257.000	-
Tiền thuế TNDN tạm giữ liên quan đến nghiệp vụ thanh lý tài sản	2.171.369.265	-	-	-
Lãi phải thu cho vay ⁽²⁾	51.947.973.640	(51.947.973.640)	51.947.973.640	(51.947.973.640)
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia ⁽²⁾	62.524.599.545	(51.600.000.000)	62.524.599.545	(51.600.000.000)
Phải thu chi hộ các bên liên quan ⁽²⁾	29.217.634.643	(29.217.634.643)	29.217.634.643	(29.217.634.643)
Phải thu khác	4.737.746.546	(4.728.169.517)	4.764.807.302	(4.750.349.863)
	180.621.177.984	(138.367.425.210)	181.789.983.031	(137.515.958.146)
b) Dài hạn				
Đặt cọc	365.980.000	-	251.980.000	-
	365.980.000	-	251.980.000	-

⁽¹⁾ Đây là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

8 . PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

⁽²⁾ Trong đó, tổng giá trị các khoản phải thu khác từ công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd tại thời điểm 31/12/2025 là 132.765.608.283 VND bao gồm: lãi phải thu cho vay 51.947.973.640 VND, phải thu lợi nhuận được chia 51.600.000.000 VND, phải thu chi hệ 29.217.634.643 VND. Căn cứ Phân quyết cuối cùng vụ kiện tranh chấp thương mại với tổng thầu của dự án Rapid tại Malaysia và tình hình tài chính hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi các khoản công nợ nói trên và đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản trên với số dư tại ngày 31/12/2025 là 132.765.608.283 VND.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	125.479.183.061	3.115.608.509	133.709.138.784	5.067.697.267
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	991.055.309	-	991.767.809	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh	17.922.250.000	-	17.922.250.000	-
- Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	21.323.374.635	-	21.323.374.635	-
- Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	-	-	6.200.802.443	229.793.760
- Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	19.740.066.036	-	19.740.066.036	-
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn Bhd	51.208.360.259	-	51.208.360.259	-
- Các khách hàng khác	14.294.076.822	3.115.608.509	16.322.517.602	4.837.903.507
Phải thu về cho vay ngắn hạn	238.916.440.754	-	238.916.440.754	-
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn Bhd	238.916.440.754	-	238.916.440.754	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.158.364.117	-	7.252.864.117	-
- Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	-	5.257.842.570	-
- Các khách hàng khác	1.900.521.547	-	1.995.021.547	-
Phải thu ngắn hạn khác	158.968.730.802	20.601.305.592	155.379.936.627	17.863.978.481
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn Bhd	132.765.608.283	-	132.765.608.283	-
- Các khoản tạm ứng	21.474.953.002	20.601.305.592	17.863.978.481	17.863.978.481
- Các khoản khác	4.728.169.517	-	4.750.349.863	-
	530.522.718.734	23.716.914.101	535.258.380.282	22.931.675.748

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.624.496.421	-	143.398.722.308	(136.194.622.761)
	2.624.496.421	-	143.398.722.308	(136.194.622.761)

Thông tin xử lý số dư các dự án tồn đọng đến thời điểm 31/12/2025 như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa ⁽¹⁾	-	97.285.849.901
- Dự án Lô B Ô Môn ⁽²⁾	-	38.908.772.860
	-	136.194.622.761

⁽¹⁾ Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018. Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 07/01/2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty quyết nghị chấp thuận chủ trương xử lý số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa từ nguồn dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập của dự án này với số tiền là 97,29 tỷ VND.

⁽²⁾ Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Số dư còn lại không được quyết toán là 38.908.772.860 VND đã được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 01/01/2025. Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 07/01/2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty quyết nghị chấp thuận chủ trương xử lý số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Dự án Lô B Ô Môn từ nguồn dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập của dự án này với số tiền tương ứng là 38,91 tỷ VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.428.220.997	48.310.216.000	5.056.761.908	4.107.329.455	61.902.528.360
- Mua trong năm	-	-	-	98.091.000	98.091.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47.169.216.000)	(2.906.212.546)	-	(50.075.428.546)
Số dư cuối năm	4.428.220.997	1.141.000.000	2.150.549.362	4.205.420.455	11.925.190.814
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.428.220.997	48.310.216.000	5.056.761.908	3.261.208.410	61.056.407.315
- Khấu hao trong năm	-	-	-	194.529.698	194.529.698
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47.169.216.000)	(2.906.212.546)	-	(50.075.428.546)
Số dư cuối năm	4.428.220.997	1.141.000.000	2.150.549.362	3.455.738.108	11.175.508.467
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	846.121.045	846.121.045
Tại ngày cuối năm	-	-	-	749.682.347	749.682.347

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.861.296.814 VND.

(*) Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1359/QĐ-CCTHADS ngày 18/07/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Tổng Công ty đã thanh lý máy móc thiết bị là 06 căn trục bánh lốp để thanh toán khoản gốc vay cho Ông Đỗ Văn Thanh.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.182.259.945	11.182.259.945
- Mua trong năm	3.527.128.432	3.527.128.432
Số dư cuối năm	14.709.388.377	14.709.388.377
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.137.970.171	11.137.970.171
- Khấu hao trong năm	207.255.076	207.255.076
Số dư cuối năm	11.345.225.247	11.345.225.247
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	44.289.774	44.289.774
Tại ngày cuối năm	3.364.163.130	3.364.163.130

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê - mua bản quyền phần mềm	1.265.398.012	148.983.117
Chi phí mua bảo hiểm	72.000.000	60.666.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	323.212.849	-
	1.660.610.861	209.649.784
b) Dài hạn		
Chi phí thuê - mua bản quyền phần mềm	20.134.090	-
Chi phí sửa chữa	522.454.196	451.445.596
Công cụ dụng cụ	1.282.198.138	83.032.790
	1.824.786.424	534.478.386

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	95.241.949.658	95.241.949.658	97.404.999.900	97.404.999.900
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	95.165.535.390	95.165.535.390	97.328.585.632	97.328.585.632
Công ty TNHH Technip Việt Nam	76.414.268	76.414.268	76.414.268	76.414.268
Bên khác	30.501.966.143	30.501.966.143	24.080.349.661	24.080.349.661
Phải trả các đối tượng khác	30.501.966.143	30.501.966.143	24.080.349.661	24.080.349.661
	125.743.915.801	125.743.915.801	121.485.349.561	121.485.349.561

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>				
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	92.610.173.577	92.610.173.577	92.522.399.574	92.522.399.574
Phải trả các đối tượng khác	18.169.637.397	18.169.637.397	22.652.011.712	22.652.011.712
	<u>110.779.810.974</u>	<u>110.779.810.974</u>	<u>115.174.411.286</u>	<u>115.174.411.286</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Foster Wheeler (Thailand) Limited	1.427.893.188	-
Các khách hàng khác	2.728.741.291	2.090.489.975
	<u>4.156.634.479</u>	<u>2.090.489.975</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.589.589.969	7.098.382.218	7.410.743.393	-	1.277.228.794
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	19.053.759.689	4.187.755.328	-	-	23.241.515.017
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.764.076.756	3.524.511.944	9.221.045.596	-	3.067.543.104
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	9.445.000.767	1.842.346.152	900.000.000	-	10.387.346.919
Các loại thuế khác	-	1.453.189.970	477.305.372	303.000.000	-	1.627.495.342
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	312.670.233	-	-	-	312.670.233
	-	40.618.287.384	17.130.301.014	17.834.788.989	-	39.913.799.409

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là 28.761.620.659 VND.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước của hợp đồng tư vấn, xây dựng (*)	42.011.010.302	40.953.703.668
- Chi phí phải trả khác	1.834.000.000	-
	43.845.010.302	40.953.703.668

(*) Các khoản trích trước chủ yếu là giá trị khối lượng thi công của các nhà thầu phụ đã hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa quyết toán và xuất hóa đơn. Trong đó bao gồm chi phí trích trước tương ứng với số dư trả trước cho Công ty TNHH Công nghiệp tại thuyết minh số 06 với giá trị là 6.218.705.543 VND do các bên chưa thống nhất giá trị khối lượng quyết toán.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.516.612.227	1.450.147.763
- Các khoản bảo hiểm	9.009.778.049	11.417.567.305
- Quỹ tương trợ ủng hộ	743.255.844	1.214.827.890
- Cổ tức	41.706.593.678	41.706.593.678
- Phải trả lãi vay	180.712.994.560	166.904.640.534
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.111.706.572	17.504.539.150
	252.800.940.930	240.198.316.320
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.895.000	114.895.000
	114.895.000	114.895.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	180.712.994.560	166.904.640.534
- Cổ tức	41.706.593.678	41.706.593.678
- Các khoản bảo hiểm	7.971.274.376	9.417.567.305
	230.390.862.614	218.028.801.517
d) Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan		
- Ông Đỗ Văn Thanh	28.354.908.796	28.010.390.546
	28.354.908.796	28.010.390.546

19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh ⁽¹⁾	119.924.692.292	119.924.692.292	-	2.313.385.959	117.611.306.333	117.611.306.333
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽²⁾	1.399.298.766	1.399.298.766	-	250.000.000	1.149.298.766	1.149.298.766
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu ⁽³⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ông Đỗ Văn Thanh	30.159.493.280	30.159.493.280	-	30.159.493.280	-	-
- Bà Lê Thị Đào	3.860.000.000	3.860.000.000	-	3.860.000.000	-	-
	159.343.484.338	159.343.484.338	-	36.582.879.239	122.760.605.099	122.760.605.099
b) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
		Mối quan hệ				
					31/12/2025	01/01/2025
					Gốc	Lãi
					VND	VND
- Ông Đỗ Văn Thanh		Thành viên HĐQT			-	28.354.908.796
					-	28.354.908.796
					30.159.493.280	28.010.390.546
c) Số vay quá hạn						
					31/12/2025	01/01/2025
					Gốc	Lãi
					VND	VND
- Các khoản vay					122.760.605.099	180.712.994.560
					122.760.605.099	180.712.994.560
					153.143.484.338	166.904.640.534
					122.760.605.099	166.904.640.534



19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2025 VND
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh						
- Công văn số 693/BIDV.BC ngày 10/07/2023 về việc cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (là một phần không tách rời Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HĐTD ngày 22/09/2015) (*)	121.338.618.074 VND	Đến ngày 11/07/2023	Cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.	12,3%/năm	Tín chấp	117.611.306.333
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
- Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019	40.000.000.000 VND	09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Bổ sung vốn lưu động	9%/năm	Thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.P.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HĐĐB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019.	1.149.298.766
(3) Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu						
- Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019	20.000.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	9,5%/năm	Tín chấp	4.000.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(*) Ngày 03/07/2023, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh ("Ngân hàng") gửi Công văn số 658/BIDV.BC về việc đã nhận được Thông báo đòi tiền hợp lệ theo bảo lãnh theo Thư bảo lãnh số GI21BC0636 và số GI21BC1817 (các thư bảo lãnh này được mở theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HĐTD ngày 22/09/2015 ký giữa Ngân hàng và Tổng Công ty, là một phần không tách rời của Hợp đồng này), bên thụ hưởng là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd với tổng số tiền 5.069.350,80 USD. Ngày 10/07/2023, Ngân hàng đã tiến hành cho vay bắt buộc và hạch toán ghi nợ đối với Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo 02 thư bảo lãnh nói trên. Ngoài khoản tiền bảo lãnh đã trả cho TRM, Tổng Công ty phải trả thêm 33.198,32 USD phí bảo lãnh đối ứng cho giai đoạn từ ngày 16/08/2022 đến ngày 15/08/2023. Tổng số tiền Ngân hàng đã cho vay bắt buộc là 121.338.618.074 VND, tương ứng 5.102.549,12 USD theo tỷ giá 23.780 VND/USD.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	22.680.022.171	(760.388.583.732)	(474.686.707.334)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.879.045.750	2.879.045.750
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	22.680.022.171	(757.509.537.982)	(471.807.661.584)
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	22.680.022.171	(757.509.537.982)	(471.807.661.584)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.836.710.314	1.836.710.314
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	22.680.022.171	(756.172.827.668)	(470.470.951.270)

Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 32, Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán 2019, Tổng Công ty không còn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng do vốn chủ sở hữu dưới 30 tỷ VND. Tổng Công ty đang lập báo cáo và phương án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để xử lý vấn đề này.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 33/NQ-ĐHĐCĐ-TKDK ngày 24/06/2025, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền			
	VND			
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2024	2.879.045.750			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	500.000.000			
Lợi nhuận năm 2024 chưa phân phối	2.379.045.750			
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29,00	72.500.000.000	29,00	72.500.000.000
Ông Tạ Đức Tiến	10,00	25.000.000.000	0,00	-
Technip Geoproduction Sdh Bhd	0,00	-	10,00	25.000.000.000
CTCP Giải pháp Công nghệ Ulatech	5,90	14.738.000.000	5,90	14.738.000.000
Các cổ đông khác	55,10	137.762.000.000	55,10	137.762.000.000
	100	250.000.000.000	100	250.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		Năm 2025	Năm 2024	
		VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000	
- Vốn góp đầu năm		250.000.000.000	250.000.000.000	
- Vốn góp cuối năm		250.000.000.000	250.000.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		41.706.593.678	41.706.593.678	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm		41.706.593.678	41.706.593.678	
d) Cổ phiếu		31/12/2025	01/01/2025	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		25.000.000	25.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông		25.000.000	25.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông		25.000.000	25.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		10.000	10.000	
e) Các quỹ của Tổng Công ty		31/12/2025	01/01/2025	
		VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển		22.680.022.171	22.680.022.171	
		22.680.022.171	22.680.022.171	
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG				
Ngoại tệ các loại		31/12/2025	01/01/2025	
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.086,76	590,83	

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Dịch vụ tư vấn thiết kế	126.918.914.409	111.542.381.331
	126.918.914.409	111.542.381.331
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	82.106.950.003	32.948.239.867

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế đã cung cấp	87.280.127.182	63.807.059.279
	87.280.127.182	63.807.059.279
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	411.712.134	889.030.309

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.670.448	16.969.473
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	454.384.532	608.766.088
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	74.491.963	13.646.866
	538.546.943	639.382.427

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.598.533.646	21.979.247.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	225.488.708	4.643.330
Dự phòng / (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	4.317.302.665	(146.681.475)
Chi phí tài chính khác	264.000	587.674
	20.141.589.019	21.837.796.759
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	2.924.518.250	6.150.317.776

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.325.256	762.498.276
Chi phí nhân công	10.043.680.284	6.818.833.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.563.524	86.020.274
Trích lập dự phòng	-	324.626.962
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.901.956.303	5.222.371.241
Chi phí khác bằng tiền	10.724.468.133	4.067.476.878
	23.742.993.500	17.284.826.787
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	615.807.856	7.198.918.862

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.310.846.324	-
Thu nhập khác	168.017.268	130.283.514
	11.478.863.592	130.283.514

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	1.690.467.687	2.110.906.530
Chi phí khác	56.681.914	2.221.381
	1.747.149.601	2.113.127.911

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.024.465.642	7.269.236.536
Các khoản điều chỉnh tăng	14.914.310.998	14.681.717.394
- Chi phí không hợp lệ	3.010.467.687	2.113.127.911
- Chi phí lãi vay không hợp lệ	11.903.843.311	12.568.589.483
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.938.776.640	21.950.953.930
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	4.187.755.328	4.390.190.786
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	19.053.759.689	14.663.568.903
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	23.241.515.017	19.053.759.689

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.325.256	762.498.276
Chi phí nhân công	70.445.481.981	52.033.190.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.784.774	97.935.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.602.695.420	17.383.381.216
Chi phí khác bằng tiền	20.974.230.125	11.383.151.280
	<u>106.443.517.556</u>	<u>81.660.157.208</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	7.496.654.329	-	-	7.496.654.329
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.688.828.220	365.980.000	-	84.054.808.220
Các khoản cho vay	364.784.041	-	-	364.784.041
	91.550.266.590	365.980.000	-	91.916.246.590
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	599.218.322	-	-	599.218.322
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.830.213.516	251.980.000	-	106.082.193.516
Các khoản cho vay	171.164.884	-	-	171.164.884
	106.600.596.722	251.980.000	-	106.852.576.722

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	122.760.605.099	-	-	122.760.605.099
Phải trả người bán, phải trả khác	378.544.856.731	114.895.000	-	378.659.751.731
Chi phí phải trả	43.845.010.302	-	-	43.845.010.302
	545.150.472.132	114.895.000	-	545.265.367.132
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	159.343.484.338	-	-	159.343.484.338
Phải trả người bán, phải trả khác	361.683.665.881	114.895.000	-	361.798.560.881
Chi phí phải trả	40.953.703.668	-	-	40.953.703.668
	561.980.853.887	114.895.000	-	562.095.748.887

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2025	Năm 2024
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	2.000.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	36.582.879.239	20.357.522.925

33 . THÔNG TIN KHÁC

a) Tranh chấp thương mại với tổng thầu Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd

Năm 2017, Tổng Công ty và công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd ("Nhà thầu phụ") là thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Nhà thầu phụ đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("TRM") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Nhà thầu phụ đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên TRM không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Tòa Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp.

Theo Phán quyết cuối cùng được ban hành ngày 20/03/2023, Hội đồng Trọng tài ICC đã quyết định:

- + Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 25.324.202,10 USD;
- + TRM phải thanh toán cho Nhà thầu phụ tổng số tiền là 8.155.623,31 USD;

Sau khi trừ đi các khoản phân tố được chấp nhận theo Phán quyết cuối cùng, tổng số tiền mà Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM sẽ là 17.168.578,79 USD với mức lãi suất 5% một năm. Ngày 10/07/2023, Nhà thầu phụ đã thanh toán 5.069.350,8 USD cho TRM thông qua nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (tương đương 120,55 tỷ VND, xem thêm tại thuyết minh số 19). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, nghĩa vụ còn lại phải thanh toán theo phán quyết là 12.099.227,99 USD tương đương với 319,14 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán) chưa được Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng.

Ngày 26/04/2024, TRM đã nộp Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành Phán quyết Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam tại Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, theo đó TRM đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết cuối cùng tại Việt Nam; và yêu cầu Nhà thầu phụ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 15.923.376,07 USD, tương đương với 388.848.843.629 VND (đã bao gồm tiền lãi tính đến ngày 11/03/2024 là 3.824.148,08 USD). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thụ lý và đang trong quá trình xem xét đơn yêu cầu.

b) Tranh chấp với cổ đông

Một nhóm cổ đông sở hữu 10,42% vốn điều lệ của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần mà đại diện là ông Đỗ Văn Thanh đã có đơn tố cáo một số cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về hành vi tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 là vi phạm pháp luật. Theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã thi hành các nội dung theo Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

c) Kết quả các vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 544/2023/KDTM-PT ngày 08/05/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định buộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh số tiền nợ tính đến ngày 10/01/2023 là 67.448.723.046 VND, trong đó bao gồm nợ gốc là 52.595.150.000 VND và lãi trong hạn là 6.296.762.405 VND và lãi chậm trả là 8.556.810.641 VND theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/03/2019. Kể từ ngày 11/01/2023, Tổng Công ty còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trên các hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 08/2024/KDTM-PT ngày 16/01/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định buộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần phải trả cho bà Lê Thị Đào số tiền nợ tính đến ngày 29/08/2023 là 7.124.771.581 VND, trong đó bao gồm nợ gốc là 5.000.000.000 VND và lãi chậm trả là 2.124.771.581 VND theo Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 15/08/2019. Kể từ ngày 30/08/2023, Tổng Công ty còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trên các hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thanh toán hết số dư nợ gốc vay đối cho ông Đỗ Văn Thanh và Bà Lê Thị Đào. Số dư nợ gốc vay và lãi vay, lãi chậm thanh toán gốc vay mà Tổng Công ty phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh và Bà Lê Thị Đào tại các thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025 được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Ulatech	Cổ đông lớn
Ông Tạ Đức Tiến	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Technip Việt Nam	Cổ đông lớn trước đây
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Công ty con
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	Công ty con
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Cảng Phước An	Công ty có cùng thành viên Trưởng ban kiểm soát
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	Cùng tập đoàn



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.106.950.003	32.948.239.867
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	80.411.165.996	31.075.039.867
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	979.897.515	833.600.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	715.886.492	1.039.600.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.027.519.990	8.087.949.171
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	411.712.134	889.030.309
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	165.000.000	80.000.000
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	450.807.856	7.118.918.862
Chi phí lãi vay	2.924.518.250	6.150.317.776
- Ông Đỗ Văn Thanh	2.924.518.250	6.150.317.776
Chi phí khác	56.681.794	-
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	56.681.794	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Mối quan hệ	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Tạ Đức Tiến Chủ tịch HĐQT <i>(Bổ nhiệm từ ngày 14/01/2025)</i>	720.000.000	-
Ông Đỗ Văn Thanh Thành viên HĐQT	240.000.000	-
Ông Ngô Ngọc Thương Thành viên HĐQT <i>(Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)</i> Tổng Giám đốc	1.358.900.156	909.811.045
Bà Trần Nguyễn Cẩm Ly Thành viên HĐQT <i>(Từ ngày 08/01/2025 đến ngày 24/06/2025)</i>	90.000.000	-
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn Thành viên HĐQT <i>(Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2025)</i>	90.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Nguyên Thành viên HĐQT độc lập <i>(Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)</i>	180.000.000	-
Ông Bùi Hữu Giang Trưởng Ban kiểm soát <i>(Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)</i>	144.000.000	-
Bà Đinh Thị Mỹ Linh Thành viên Ban kiểm soát <i>(Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)</i>	48.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Yến Thành viên Ban kiểm soát <i>(Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)</i>	48.000.000	-

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

36 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, Tổng Công ty cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	30.000.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Đức Nguyễn
Người lập

Lê Quang Thắng
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Ngô Ngọc Thường
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 43

03
TỔ
UV
E
-C
C
/NG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 25 - 27, đường số 12, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Đức Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 14/01/2025
Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Thường	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2025
Ông Nguyễn Xuân Nguyên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Trần Nguyễn Cẩm Ly	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025 Miễn nhiệm ngày 24/06/2025
Ông Đinh Văn Đình	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Công Tánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Hữu Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Đinh Thị Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Đỗ Mạnh Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Ngô Ngọc Thường - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



The image shows a red circular official stamp of the company. The text inside the stamp reads: "M.S.D.N. 03014792", "TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN", and "P. TÂN HƯNG - TP. HỒ CHÍ MINH". Overlaid on the stamp is a blue ink signature.

Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định với giá trị tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 0,01 tỷ VND, 630,11 tỷ VND và 4,16 tỷ VND (tại thời điểm ngày 01/01/2025 lần lượt là 1,09 tỷ VND, 639,62 tỷ VND và 0,98 tỷ VND). Vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
2. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhận khoản mục Hàng tồn kho (mã số 140) và khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn (mã số 315) trên Báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 630,11 tỷ VND và 11,93 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2025 lần lượt là 639,62 tỷ VND và 19,72 tỷ VND), khoản mục Giá vốn hàng bán (mã số 11) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025 với giá trị là 124,36 tỷ VND (năm 2024 là 111,29 tỷ VND), do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không cũng như ảnh hưởng của nó đến số liệu các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

3. Tại thời điểm 31/12/2025, số dư các khoản công nợ phải thu chưa có xác nhận số dư là 227,62 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2025 là 265,78 tỷ VND), số dư các khoản công nợ phải trả chưa có xác nhận số dư là 314,04 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2025 là 436,88 tỷ VND). Trong đó, Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu tồn đọng đã lâu và số dự phòng phải thu khó đòi đã trích với tổng giá trị tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 193,02 tỷ VND và 134,30 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 195,78 tỷ VND và 139,82 tỷ VND). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, do đó không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm hay không.
4. Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 39 của Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty và công ty con là Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd phát sinh vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia, liên quan đến các phụ phí phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ còn phải trả cho tổng thầu theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài là 12.099.227,99 USD, tương đương với 319,14 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
5. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd ("PVE Malaysia"). Đồng thời chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế cần thiết để đánh giá được các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty con nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh đối với các khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm do ảnh hưởng bởi Báo cáo tài chính của PVE Malaysia hay không.
6. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty (đính kèm) đang phản ánh tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 có lỗ lũy kế (mã số 421) là 413,88 tỷ VND; Vốn chủ sở hữu (mã số 400) tại thời điểm cuối năm âm 110,48 tỷ VND; Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 1,16 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100); Số dư các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 793,40 tỷ VND. Các vấn đề này cùng với các giải trình của Ban Tổng Giám đốc tại Thuyết minh số 2.3 và các cơ sở ý kiến mà chúng tôi đã nêu trên đây cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty vẫn đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
7. Tại Thuyết minh số 39 của Báo cáo tài chính hợp nhất đang trình bày thông tin về việc Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

- Tổng Công ty công bố việc chi trả cổ tức từ các năm trước tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2025 chưa được thực hiện với số tiền 41,71 tỷ VND.
- Trong năm 2025, Tổng Công ty chưa thực hiện đầy đủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đang trình bày các thông tin liên quan đến các vụ việc tranh chấp thương mại, pháp lý phát sinh tại Tổng Công ty. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



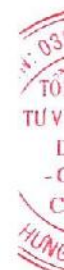
Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2025-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		803.162.992.127	831.686.833.474
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		9.582.077.610	12.173.864.924
111	1. Tiền	03	9.582.077.610	12.173.864.924
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	6.277.062.257	911.107.534
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.277.062.257	911.107.534
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		152.306.361.000	175.457.043.796
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	202.351.393.020	232.155.532.581
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	16.691.301.701	17.223.613.818
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	67.565.344.779	65.900.475.798
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(134.301.678.500)	(139.822.578.401)
140	IV. Hàng tồn kho	09	630.106.394.849	639.616.258.321
141	1. Hàng tồn kho		651.875.085.411	797.579.571.644
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.768.690.562)	(157.963.313.323)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.891.096.411	3.528.558.899
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.660.610.861	391.622.241
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.099.510.670	3.054.581.843
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	130.974.880	82.354.815
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.619.790.869	10.972.965.148
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		365.980.000	251.980.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	365.980.000	251.980.000
220	II. Tài sản cố định		4.163.267.837	981.435.219
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	799.104.707	937.145.445
222	- Nguyên giá		55.507.935.573	105.485.273.119
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.708.830.866)	(104.548.127.674)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.364.163.130	44.289.774
228	- Nguyên giá		14.946.066.877	11.418.938.445
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.581.903.747)	(11.374.648.671)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		156.100.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		156.100.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		9.934.443.032	9.739.549.929
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.881.392.493	724.447.780
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	8.053.050.539	9.015.102.149
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		817.782.782.996	842.659.798.622

1479
CÔNG
N TH
AU KI
ÔNG
Ổ PH
- TP.

M.S.D.N
TH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		928.263.436.713	953.321.187.670
310	I. Nợ ngắn hạn		928.138.541.713	953.196.292.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	334.298.712.086	330.055.354.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.558.115.055	4.486.849.652
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	120.295.369.404	122.278.446.310
314	4. Phải trả người lao động		37.463.421.165	35.536.955.482
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.760.357.460	19.715.317.971
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	285.511.482.481	272.473.985.365
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	128.143.272.970	165.976.152.209
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.107.811.092	2.673.231.289
330	II. Nợ dài hạn		124.895.000	124.895.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	124.895.000	124.895.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(110.480.653.717)	(110.661.389.048)
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	(110.480.653.717)	(110.661.389.048)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.421.558.415	11.421.558.415
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.600.295.812	1.600.295.812
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	9.401.896.813	9.418.132.114
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		24.920.299.710	24.920.299.710
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(413.875.577.470)	(414.726.113.003)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(414.726.113.003)	(416.149.352.173)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		850.535.533	1.423.239.170
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.050.873.003	6.704.437.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		817.782.782.996	842.659.798.622

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Nguyên



Lê Quang Thắng



Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	168.791.250.464	169.158.268.936
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.791.250.464	169.158.268.936
11	4. Giá vốn hàng bán	23	124.358.564.271	111.293.659.141
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.432.686.193	57.864.609.795
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	760.569.260	917.469.258
22	7. Chi phí tài chính	25	15.830.286.354	22.882.341.575
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>15.598.533.646</i>	<i>22.877.110.571</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.243.804.756	27.559.741.005
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.880.835.657)	8.339.996.473
31	12. Thu nhập khác	27	11.888.499.791	226.358.542
32	13. Chi phí khác	28	2.066.295.026	2.901.193.894
40	14. Lợi nhuận khác		9.822.204.765	(2.674.835.352)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.941.369.108	5.665.161.121
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.222.346.866	4.539.150.607
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	962.051.610	(330.071.792)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		756.970.632	1.456.082.306
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(645.614.348)	32.843.136
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.402.584.980	1.423.239.170
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	56	57

Người lập

Nguyễn Đức Nguyên

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Lê Quang Thắng

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.941.369.108	5.665.161.121
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		443.386.814	144.993.733
03	Các khoản dự phòng		(141.715.522.662)	436.594.729
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.491.963)	(13.646.866)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.542.539.089)	(295.056.304)
06	Chi phí lãi vay		15.598.533.646	22.877.110.571
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(131.349.264.146)	28.815.156.984
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		28.402.673.870	(1.353.632.402)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		145.704.486.233	558.697.603
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.481.680.657)	(13.556.582.672)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.425.933.333)	849.464.664
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.790.179.620)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(147.111.821)	(121.078.952)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.125.420.197)	(924.030.422)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.787.570.329	14.267.994.803
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.781.319.432)	(773.490.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.310.846.324	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.365.954.723)	(528.531.167)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		231.692.765	1.763.489.291
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.395.264.934	461.468.124

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37.832.879.239)	(20.477.522.925)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(37.832.879.239)</i>	<i>(18.477.522.925)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.650.043.976)	(3.748.059.998)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.173.864.924	15.621.040.928
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		58.256.662	300.883.994
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>9.582.077.610</u>	<u>12.173.864.924</u>

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập

Nguyễn Đức Nguyên

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Lê Quang Thắng

Tổng Giám đốc

Ngô Ngọc Thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên Thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Upcom") theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 25 - 27, đường số 12, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký của Tổng Công ty là 250.000.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 250.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 190 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 238 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty giảm 0,37 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 0,22% so với năm trước. Trong khi đó, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 13,06 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 11,74% so với năm trước chủ yếu do năm nay Tổng Công ty tuyển thêm nhiều nhân lực và trả lương cao hơn cho các kỹ sư chuyên môn. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 13,43 tỷ VND, tương ứng giảm 23,21% so với năm trước.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính tăng 6,90 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 31,39% so với năm trước chủ yếu do giảm chi phí lãi vay so với năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng 5,68 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 20,62% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do tăng chi phí nhân công và trích chi phí thù lao Hội đồng quản trị. Thu nhập khác năm nay tăng mạnh 11,66 tỷ VND do trong năm Tổng Công ty thực hiện thanh lý một lượng lớn tài sản cố định hết khấu hao nhưng không còn sử dụng, xem chi tiết tại Thuyết minh số 27.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến khoản mục Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay giảm 0,70 tỷ VND so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	71,61%	71,61%	Tư vấn quản lý dự án
2	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	86,75%	86,75%	Kiểm định dịch vụ kỹ thuật
3	Petrovietam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd (*)	Malaysia	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

(*) Petrovietam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd đang thực hiện thủ tục giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tại Malaysia.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2025, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Cụ thể là:

- Lỗ lũy kế đến cuối năm (mã số 421) là 413.875.577.470 VND;
- Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 1,16 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100);
- Các khoản phải thu ngắn hạn và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng đã lâu lần lượt là 193.015.674.319 VND và 650.670.435.830 VND
- Số dư các khoản phải trả đã quá hạn thanh toán là 793.403.620.550 VND;
- Nghĩa vụ liên đới và riêng rẽ còn phải trả theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài đối với vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia với tổng số tiền là 12.099.227,99 USD, tương ứng với 319.141.336.692 VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm 31/12/2025);

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng:

- Khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu, chi phí dở dang tồn đọng là có cơ sở và Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các đối tác nhằm đẩy nhanh công tác quyết toán dự án để thu hồi vốn;
- Tổng Công ty đang làm việc với các Ngân hàng và đang đàm phán với các đối tác để cơ cấu lại các khoản nợ;
- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng sẽ làm việc với các cổ đông lớn để tiếp tục hỗ trợ về nguồn công việc và tài chính để Tổng Công ty tiếp tục hoạt động ổn định trong các năm tài chính tiếp theo.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính giá vốn hàng bán theo tỷ lệ kế hoạch;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình, cũng như giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm	05 - 08 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 10 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá trị khối lượng thi công xây dựng, các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.
- Hoạt động kinh doanh tại Malaysia: được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 17% đối với thu nhập chịu thuế 600.000 MYR đầu tiên và 24% đối với thu nhập chịu thuế trên 600.000 MYR cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	7.294.973	1.094.611.155
Tiền gửi ngân hàng (*)	9.574.782.637	11.079.253.769
	9.582.077.610	12.173.864.924

(*) Trong đó, số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được sử dụng ký quỹ mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại ngày 31/12/2025 là 5.630.547.441 VND.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.277.062.257	-	911.107.534	-
	6.277.062.257	-	911.107.534	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	23.996.974.277	(5.862.141.174)	26.179.365.525	(11.383.041.075)
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	23.126.611.575	(5.862.141.174)	19.978.563.082	(5.862.141.174)
- Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	870.362.702	-	6.200.802.443	(5.520.899.901)
Bên khác	178.354.418.743	(103.501.590.120)	205.976.167.056	(103.501.590.120)
- Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	53.739.677.511	(53.739.677.511)	53.739.677.511	(53.739.677.511)
- RNZ Integrated (M) Sdn Bhd	2.316.966.949	-	29.091.445.900	-
- Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	33.240.624.177	-	33.240.624.177	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh ⁽¹⁾	17.922.250.000	(17.922.250.000)	17.922.250.000	(17.922.250.000)
- Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông ⁽²⁾	21.323.374.635	(21.323.374.635)	21.323.374.635	(21.323.374.635)
- Các khách hàng khác	49.811.525.471	(10.516.287.974)	50.658.794.833	(10.516.287.974)
	202.351.393.020	(109.363.731.294)	232.155.532.581	(114.884.631.195)

Một số khoản phải thu khách hàng của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

- Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ VND. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đầu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đệ trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Công nghiệp (*)	6.218.705.543	-	6.218.705.543	-
- Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	(5.257.842.570)	5.257.842.570	(5.257.842.570)
- Trả trước cho người bán khác	5.214.753.588	(2.627.247.932)	5.747.065.705	(2.627.247.932)
	16.691.301.701	(7.885.090.502)	17.223.613.818	(7.885.090.502)

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 17.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu các khoản bảo hiểm	191.084.371	(191.084.371)	191.084.371	(191.084.371)
- Phải thu về tạm ứng (*)	46.234.512.132	(9.222.583.788)	46.710.812.143	(9.222.583.788)
- Ký cược, ký quỹ	166.921.688	-	166.921.688	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	10.924.599.545	-	10.924.599.545	-
- Phải thu khác	10.048.227.043	(7.639.188.545)	7.954.692.341	(7.639.188.545)
	67.565.344.779	(17.052.856.704)	65.900.475.798	(17.052.856.704)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	10.924.599.545	-	10.924.599.545	-
Bên khác				
- Các đối tượng khác	56.640.745.234	(17.052.856.704)	54.975.876.253	(17.052.856.704)
	67.565.344.779	(17.052.856.704)	65.900.475.798	(17.052.856.704)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	365.980.000	-	251.980.000	-
	365.980.000	-	251.980.000	-

(*) Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	991.055.309	-	991.767.809	-
+ Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	1.212.963.112	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh	17.922.250.000	-	17.922.250.000	-
+ Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	21.323.374.635	-	21.323.374.635	-
+ Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	-	5.520.899.901	-
+ Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	53.739.677.511	-	53.739.677.511	-
+ Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	33.240.624.177	33.240.624.177	33.240.624.177	33.240.624.177
+ Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	-	5.257.842.570	-
+ Đối tượng khác	59.327.887.005	25.473.371.642	56.571.884.851	22.718.081.988
	193.015.674.319	58.713.995.819	195.781.284.566	55.958.706.165

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	651.875.085.411	(21.768.690.562)	797.579.571.644	(157.963.313.323)
	651.875.085.411	(21.768.690.562)	797.579.571.644	(157.963.313.323)

(*) Một số dự án có số dư tồn đọng đến thời điểm 31/12/2025 như sau:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa ⁽¹⁾	18.947.493.578	(18.947.493.578)	116.233.343.479	(116.233.343.479)
- Dự án Lô B Ô Môn ⁽²⁾	-	-	38.908.772.860	(38.908.772.860)
- Dự án Rapid - Malaysia ⁽³⁾	611.476.652.702	-	610.027.836.457	-
- Các dự án khác	20.246.289.550	(2.821.196.984)	16.688.184.183	(2.821.196.984)
	650.670.435.830	(21.768.690.562)	781.858.136.979	(157.963.313.323)

⁽¹⁾ Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 07/01/2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty quyết nghị chấp thuận chủ trương xử lý số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa từ nguồn dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập của dự án này với số tiền là 97,29 tỷ VND. Số dư còn lại tại thời điểm 31/12/2025 là chi phí thực hiện tại Công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE chưa có quyết định xử lý.

⁽²⁾ Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án.

Số dư còn lại không được quyết toán là 38.908.772.860 VND đã được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 01/01/2025. Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 07/01/2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty quyết nghị chấp thuận chủ trương xử lý số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Dự án Lô B Ô Môn từ nguồn dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập của dự án này với số tiền là 38,91 tỷ VND.

⁽³⁾ Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.102.367.977	74.808.743.844	7.879.518.654	5.298.094.768	396.547.876	105.485.273.119
Mua trong năm	-	-	-	98.091.000	-	98.091.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(47.169.216.000)	(2.906.212.546)	-	-	(50.075.428.546)
Số dư cuối năm	17.102.367.977	27.639.527.844	4.973.306.108	5.396.185.768	396.547.876	55.507.935.573
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.102.367.977	74.717.719.444	7.879.518.654	4.451.973.723	396.547.876	104.548.127.674
Khấu hao trong năm	-	41.602.040	-	194.529.698	-	236.131.738
Thanh lý, nhượng bán	-	(47.169.216.000)	(2.906.212.546)	-	-	(50.075.428.546)
Số dư cuối năm	17.102.367.977	27.590.105.484	4.973.306.108	4.646.503.421	396.547.876	54.708.830.866
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	91.024.400	-	846.121.045	-	937.145.445
Tại ngày cuối năm	-	49.422.360	-	749.682.347	-	799.104.707

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.989.933.133 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.418.938.445	11.418.938.445
- Mua trong năm	3.527.128.432	3.527.128.432
Số dư cuối năm	14.946.066.877	14.946.066.877
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.374.648.671	11.374.648.671
- Khấu hao trong năm	207.255.076	207.255.076
Số dư cuối năm	11.581.903.747	11.581.903.747
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	44.289.774	44.289.774
Tại ngày cuối năm	3.364.163.130	3.364.163.130

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	72.000.000	60.666.667
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	181.972.457
- Chi phí thuê - mua bản quyền phần mềm	1.265.398.012	148.983.117
- Các chi phí khác	323.212.849	
	1.660.610.861	391.622.241
b) Dài hạn		
- Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	522.454.196	451.445.596
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.322.549.039	235.055.442
- Các chi phí khác	36.389.258	37.946.742
	1.881.392.493	724.447.780

13 . CÁC KHOẢN VAY NGÂN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh ⁽¹⁾	119.924.692.292	119.924.692.292	-	2.313.385.959	117.611.306.333	117.611.306.333
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	6.632.667.871	6.632.667.871	-	1.250.000.000	5.382.667.871	5.382.667.871
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu ⁽³⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁴⁾	1.399.298.766	1.399.298.766	-	250.000.000	1.149.298.766	1.149.298.766
- Ông Đỗ Văn Thanh ⁽⁵⁾	30.159.493.280	30.159.493.280	-	30.159.493.280	-	-
- Bà Lê Thị Đào ⁽⁵⁾	3.860.000.000	3.860.000.000	-	3.860.000.000	-	-
	165.976.152.209	165.976.152.209		37.832.879.239	128.143.272.970	128.143.272.970

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		31/12/2025		01/01/2025	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT	-	28.354.908.796	-	30.159.493.280	28.010.390.546
			28.354.908.796		30.159.493.280	28.010.390.546

c) Số vay quá hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản vay	128.143.272.970	191.399.476.053	159.776.152.209	177.591.122.027
	128.143.272.970	191.399.476.053	159.776.152.209	177.591.122.027

13 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2025
---------	--------------	--------------	----------	-------------------	------------

VND

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh

Công văn số 693/BIDV.BC ngày 10/07/2023 121.338.618.074 Đến ngày 11/07/2023 VND
về việc cho vay bất buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng. (là một phần không tách rời Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HBTD ngày 22/09/2015) (*)
Cho vay bất buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

117.611.306.333

Tín chấp

12,3%/năm

(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng cấp tín dụng số 0035/1838/C-CTD và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/1838/N0KD/01 ngày 28/03/2018

12 tháng

30.000.000.000 VND

Bổ sung vốn lưu động

9%/năm

5.382.667.871

Thế chấp quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long; Bảo lãnh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo văn bản bảo lãnh số 262/TKDK-TCKT ký ngày 28/03/2018 do Tổng Công ty ký phát hành.

(3) Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu

Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019

20.000.000.000 VND

12 tháng

Bổ sung vốn lưu động

9,5%/năm

Tín chấp

4.000.000.000

13 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2025
(4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019	09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Bổ sung vốn lưu động	9%/năm	Thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.P.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HĐDB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019.	1.149.298.766
					VND

(5) Các hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân với lãi suất trong hạn 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(*) Ngày 03/07/2023, Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh ("Ngân hàng") gửi Công văn số 658/BIDV.BC về việc đã nhận được Thông báo đòi tiền hợp lệ theo bảo lãnh theo Thư bảo lãnh số GI21BC0636 và số GI21BC1817 (các thư bảo lãnh này được mở theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HĐTD ngày 22/09/2015 ký giữa Ngân hàng và Tổng Công ty, là một phần không tách rời của Hợp đồng này), bên thụ hưởng là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd với tổng số tiền 5.069.350,80 USD. Ngày 10/07/2023, Ngân hàng đã tiến hành cho vay bắt buộc và hạch toán ghi nợ đối với Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo 02 thư bảo lãnh nói trên. Ngoài khoản tiền bảo lãnh đã trả cho TRM, Tổng Công ty phải trả thêm 33.198,32 USD phí bảo lãnh đối ứng cho giai đoạn từ ngày 16/08/2022 đến ngày 15/08/2023. Tổng số tiền Ngân hàng đã cho vay bắt buộc là 121.338.618.074 VND, tương ứng 5.102.549,12 USD theo tỷ giá 23.780 VND/USD.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	95.363.408.330	95.363.408.330	97.502.559.952	97.502.559.952
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	95.165.535.390	95.165.535.390	97.426.145.684	97.426.145.684
- Công ty TNHH Technip Việt Nam	197.872.940	197.872.940	76.414.268	76.414.268
<i>Bên khác</i>	238.935.303.756	238.935.303.756	232.552.794.440	232.552.794.440
- Recaa Insulation Systems SDN BHD	23.782.046.038	23.782.046.038	23.782.046.038	23.782.046.038
- Sugiko Malaysia SDN BHD	14.446.433.471	14.446.433.471	14.446.433.471	14.446.433.471
- Phải trả các đối tượng khác	200.706.824.247	200.706.824.247	194.324.314.931	194.324.314.931
	334.298.712.086	334.298.712.086	330.055.354.392	330.055.354.392
<i>Trong đó, số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	92.610.173.577	92.610.173.577	92.522.399.574	92.522.399.574
- Phải trả các đối tượng khác	218.492.203.851	218.492.203.851	222.974.578.166	222.974.578.166
	311.102.377.428	311.102.377.428	315.496.977.740	315.496.977.740

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	417.400.000	417.400.000
<i>Bên khác</i>		
- Phải trả các đối tượng khác	6.140.715.055	4.069.449.652
	6.558.115.055	4.486.849.652

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.012.380.246	8.630.210.468	10.325.749.539	-	-	2.316.841.175					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.968.439	51.321.800.370	4.222.346.866	147.111.821	130.588.504	55.445.655.480						
- Thuế thu nhập cá nhân	386.376	52.685.870.289	4.108.735.591	9.636.780.060	386.376	47.157.825.820						
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	9.445.000.767	1.842.346.152	900.000.000	-	10.387.346.919						
- Các loại thuế khác	-	1.701.666.765	477.305.372	303.000.000	-	1.875.972.137						
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.111.727.873	3.000.000	3.000.000	-	3.111.727.873						
	82.354.815	122.278.446.310	19.283.944.449	21.315.641.420	130.974.880	120.295.369.404						

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là: 107.046.279.887 VND.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí của hợp đồng xây dựng (*)	9.782.282.233	17.328.242.744
- Chi phí phải trả khác	3.978.075.227	2.387.075.227
	13.760.357.460	19.715.317.971

(*) Các khoản trích trước chủ yếu là giá trị khối lượng thi công của các nhà thầu phụ đã hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa quyết toán và xuất hóa đơn. Trong đó bao gồm chi phí trích trước tương ứng với số dư trả trước cho Công ty TNHH Công nghiệp tại Thuyết minh số 06 với giá trị là 6.218.705.543 VND do các bên chưa thống nhất giá trị khối lượng quyết toán.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.039.363.163	3.940.240.844
- Các khoản bảo hiểm	16.199.431.888	17.554.788.318
- Quỹ tương trợ và ủng hộ	956.451.954	1.428.024.000
- Lãi vay phải trả	196.675.591.191	182.867.237.165
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.474.577.326	43.474.577.326
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.166.066.959	23.209.117.712
	285.511.482.481	272.473.985.365
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	124.895.000	124.895.000
	124.895.000	124.895.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	191.399.476.053	182.867.237.165
- Cổ tức	43.438.176.916	43.438.176.916
- Các khoản bảo hiểm	11.840.831.917	13.287.124.846
- Các khoản phải nộp khác	433.205.379	433.205.379
	247.111.690.265	240.025.744.306

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Công		
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(15.880.530.330)	24.920.299.710	(415.985.526.173)	6.623.683.786	(137.300.218.780)		
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	1.423.239.170	32.843.136	1.456.082.306		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	25.298.662.444	-	-	72.935.404	25.371.597.848		
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	(163.826.000)	(25.024.422)	(188.850.422)		
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	9.418.132.114	24.920.299.710	(414.726.113.003)	6.704.437.904	(110.661.389.048)		
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	9.418.132.114	24.920.299.710	(414.726.113.003)	6.704.437.904	(110.661.389.048)		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1.402.584.980	(645.614.348)	756.970.632		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	(500.000.000)		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	(16.235.301)	-	-	-	(16.235.301)		
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	(52.049.447)	(7.950.553)	(60.000.000)		
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	9.401.896.813	24.920.299.710	(413.875.577.470)	6.050.873.003	(110.480.653.717)		

Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 32, Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán 2019, Tổng Công ty không còn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng do vốn chủ sở hữu dưới 30 tỷ VND. Tổng Công ty đang lập báo cáo và phương án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề xử lý vấn đề này.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	29,00%	72.500.000.000	29,00%	72.500.000.000
Ông Tạ Đức Tiến	10,00%	25.000.000.000	0,00%	
Technip Geoproduction Sdh	0,00%	-	10,00%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	61,00%	152.500.000.000	61,00%	152.500.000.000
	100%	250.000.000.000	100%	250.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.920.299.710	24.920.299.710
	24.920.299.710	24.920.299.710

20 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.418.132.114	(15.880.530.330)
Số tăng / (giảm) trong năm	(16.235.301)	25.298.662.444
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(16.235.301)	25.298.662.444
Số dư cuối năm	9.401.896.813	9.418.132.114

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.654.000.000	4.913.248.250
- Trên 1 năm đến 5 năm	12.095.220.000	16.514.224.000
- Trên 5 năm	-	704.996.000
	15.749.220.000	22.132.468.250

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	1.086,76	590,83

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, thiết kế	125.223.130.402	109.669.181.331
Doanh thu hợp đồng xây dựng	29.610.234.379	16.389.919.022
Doanh thu dịch vụ khảo sát	13.957.885.683	43.099.168.583
	168.791.250.464	169.158.268.936
	92.093.674.365	41.967.774.223

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế	86.622.171.798	51.002.143.785
Giá vốn hợp đồng xây dựng	24.759.587.035	23.651.721.687
Giá vốn dịch vụ khảo sát	12.976.805.438	36.639.793.669
	124.358.564.271	111.293.659.141

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.692.765	295.056.304
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	454.384.532	608.766.088
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	74.491.963	13.646.866
	760.569.260	917.469.258

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.598.533.646	22.877.110.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	225.488.708	4.643.330
Chi phí tài chính khác	6.264.000	587.674
	15.830.286.354	22.882.341.575
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.924.518.250	6.150.317.776

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.027.268	914.111.855
Chi phí nhân công	15.143.466.161	12.618.141.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.563.524	86.020.274
Chi phí dự phòng	-	741.314.864
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	27.718.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.467.658.703	7.442.607.479
Chi phí khác bằng tiền	13.363.089.100	5.729.827.341
	33.243.804.756	27.559.741.005
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	458.701.424	8.102.445.759

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.310.846.324	-
Tiền phạt thu được	-	96.000.000
Thu nhập khác	577.653.467	130.358.542
	11.888.499.791	226.358.542

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.981.592.418	2.898.971.700
Chi phí khác	84.702.608	2.222.194
	2.066.295.026	2.901.193.894

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	4.187.755.328	4.390.190.786
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con	34.591.538	148.959.821
	4.222.346.866	4.539.150.607

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	863.460.533	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	98.591.077	60.765.829
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(361.501.326)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(29.336.295)
	962.051.610	(330.071.792)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.402.584.980	1.423.239.170
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.402.584.980	1.423.239.170
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	56	57

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	6.134.191.056	2.961.801.674
Chi phí nhân công	91.597.422.901	87.230.651.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	443.386.814	144.993.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.100.536.731	31.622.529.675
Chi phí khác bằng tiền	23.816.951.583	14.235.100.809
	148.092.489.085	136.195.077.862

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	9.574.782.637	-	-	9.574.782.637
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.500.149.801	365.980.000	-	143.866.129.801
Các khoản cho vay	6.277.062.257	-	-	6.277.062.257
	159.351.994.695	365.980.000	-	159.717.974.695
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	11.079.253.769	-	-	11.079.253.769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.118.520.480	251.980.000	-	166.370.500.480
Các khoản cho vay	911.107.534	-	-	911.107.534
	178.108.881.783	251.980.000	-	178.360.861.783

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	128.143.272.970	-	-	128.143.272.970
Phải trả người bán, phải trả khác	619.810.194.567	124.895.000	-	619.935.089.567
Chi phí phải trả	13.760.357.460	-	-	13.760.357.460
	761.713.824.997	124.895.000	-	761.838.719.997
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	165.976.152.209	-	-	165.976.152.209
Phải trả người bán, phải trả khác	602.529.339.757	124.895.000	-	602.654.234.757
Chi phí phải trả	19.715.317.971	-	-	19.715.317.971
	788.220.809.937	124.895.000	-	788.345.704.937

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	2.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.832.879.239	20.477.522.925

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ tư vấn và thiết kế	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	125.223.130.402	29.610.234.379	13.957.885.683	168.791.250.464
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38.600.958.604	4.850.647.344	981.080.245	44.432.686.193
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.625.219.432	-	-	3.625.219.432
Tài sản bộ phận	600.723.625.183	142.046.978.714	66.959.128.561	809.729.732.457
Tài sản không phân bổ				8.053.050.539
Tổng tài sản	600.723.625.183	142.046.978.714	66.959.128.561	817.782.782.996
Nợ phải trả của các bộ phận	688.661.604.576	162.840.774.335	76.761.057.802	928.263.436.713
Tổng nợ phải trả	688.661.604.576	162.840.774.335	76.761.057.802	928.263.436.713

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	171.063.746.605	-	(2.272.496.141)	168.791.250.464
Tài sản bộ phận	260.380.241.220	632.237.409.944	(82.887.918.707)	809.729.732.457



37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Ulatech	Cổ đông lớn
Ông Tạ Đức Tiến	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Technip Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Cảng Phước An	Công ty có cùng thành viên Trưởng ban kiểm soát
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	Cùng tập đoàn

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.093.674.365	41.967.774.223
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	92.093.674.365	41.967.774.223
Mua hàng hóa dịch vụ	458.701.424	8.102.445.759
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	458.701.424	8.102.445.759
Chi phí lãi vay	2.924.518.250	6.150.317.776
- Bên liên quan khác	2.924.518.250	6.150.317.776

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập và thù lao	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Tạ Đức Tiến	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 14/01/2025)	720.000.000	-
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT	240.000.000	-
Ông Ngô Ngọc Thương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)	-	909.811.045
Bà Trần Nguyễn Cẩm Ly	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT (Từ ngày 08/01/2025 đến ngày 24/06/2025)	90.000.000	-
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2025)	90.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Nguyên	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)	180.000.000	-
Ông Bùi Hữu Giang	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)	144.000.000	-
Bà Đinh Thị Mỹ Linh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)	48.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)	48.000.000	-

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

38 . CAM KẾT VÈ BẢO LÃNH

Tại Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	30.000.000.000

39 . THÔNG TIN KHÁC

a) Tranh chấp thương mại với tổng thầu Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd

Năm 2017, Tổng Công ty và công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd ("Nhà thầu phụ") là thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Nhà thầu phụ đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("TRM") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Nhà thầu phụ đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên TRM không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Tòa Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp.

Theo Phán quyết cuối cùng được ban hành ngày 20/03/2023, Hội đồng Trọng tài ICC đã quyết định:

- + Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 25.324.202,10 USD;
- + TRM phải thanh toán cho Nhà thầu phụ tổng số tiền là 8.155.623,31 USD;

Sau khi trừ đi các khoản phân tố được chấp nhận theo Phán quyết cuối cùng, tổng số tiền mà Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM sẽ là 17.168.578,79 USD với mức lãi suất 5% một năm. Ngày 10/07/2023, Nhà thầu phụ đã thanh toán 5.069.350,8 USD cho TRM thông qua nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (tương đương 120,55 tỷ VND, xem thêm tại thuyết minh số 13). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, nghĩa vụ còn lại phải thanh toán theo phán quyết là 12.099.227,99 USD tương đương với 319,14 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán) chưa được Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 26/04/2024, TRM đã nộp Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành Phán quyết Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam tại Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, theo đó TRM đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết cuối cùng tại Việt Nam; và yêu cầu Nhà thầu phụ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 15.923.376,07 USD, tương đương với 388.848.843.629 VND (đã bao gồm tiền lãi tính đến ngày 11/03/2024 là 3.824.148,08 USD).

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thụ lý và đang trong quá trình xem xét đơn yêu cầu.

39 . THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

b) Tranh chấp với cổ đông

Một nhóm cổ đông sở hữu 10,42% vốn điều lệ của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần mà đại diện là ông Đỗ Văn Thanh đã có đơn tố cáo một số cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về hành vi tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 là vi phạm pháp luật. Theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã thi hành các nội dung theo Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

c) Kết quả các vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 544/2023/KDTM-PT ngày 08/05/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định buộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh số tiền nợ tính đến ngày 10/01/2023 là 67.448.723.046 VND, trong đó bao gồm nợ gốc là 52.595.150.000 VND và lãi trong hạn là 6.296.762.405 VND và lãi chậm trả là 8.556.810.641 VND theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/03/2019. Kể từ ngày 11/01/2023, Tổng Công ty còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trên các hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 08/2024/KDTM-PT ngày 16/01/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định buộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần phải trả cho bà Lê Thị Đào số tiền nợ tính đến ngày 29/08/2023 là 7.124.771.581 VND, trong đó bao gồm nợ gốc là 5.000.000.000 VND và lãi chậm trả là 2.124.771.581 VND theo Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 15/08/2019. Kể từ ngày 30/08/2023, Tổng Công ty còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trên các hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thanh toán hết số dư nợ gốc vay cho ông Đỗ Văn Thanh và Bà Lê Thị Đào. Số dư nợ gốc vay và lãi vay, lãi chậm thanh toán gốc vay mà Tổng Công ty phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh và Bà Lê Thị Đào tại các thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025 được trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 18.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Đức Nguyễn

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Lê Quang Thắng

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường